体の部位のベトナム語名

体の主要部位のベトナム語名

頭部	đầu
腕	tay
手	bàn tay
脚	chân
膝	đầu gối
足	bàn chân
腹	bụng
肩	vai
首	cổ
尻	mông
背中	lưng
指	ngón tay
つま先	ngón chân

www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

頭の部位のベトナム語名

鼻	mũi
目	mắt
耳	tai
口	miệng
唇	môi
髪の毛	tóc

髭	râu
頬	má
顎	cằm
舌	lưỡi

www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

臓器のベトナム語名

心臓	tim
肺	phổi
肝臓	gan
腎臓	thận
静脈	tĩnh mạch
動脈	động mạch
胃	dạ dày
腸	ruột
膀胱	bàng quang
脳	não
神経	dây thần kinh
膵臓	tuyến tụy
胆嚢	túi mật